

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
(đã được soát xét)



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban lãnh đạo	2 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính	4 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Sara Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sara Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0101476469 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2004, thay đổi lần thứ 21 vào ngày 30 tháng 07 năm 2021.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 431.999.740.000 đồng (Bốn trăm ba mươi một tỷ chín trăm chín mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế ;
- Mua bán vật tư tiêu hao, phim ảnh, hóa chất y tế ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN LÃNH ĐẠO VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Kazuya Kirino	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Ba	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tâm	Thành viên

Các thành viên của Ban lãnh đạo đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Minh Tâm	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ tên	Chức vụ
Bà Trịnh Thị Duyên	Trưởng ban
Bà Đậu Thị Liễu	Thành viên
Bà Vũ Thị Kim Ngân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Sara Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 08 tháng 09 năm 2023

TM. Ban lãnh đạo
Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tâm



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 520 /BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban lãnh đạo
Công ty Cổ phần Sara Việt Nam

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Sara Việt Nam được lập ngày 08 tháng 09 năm 2023 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được trình bày từ trang 06 đến trang 40 kèm theo

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê thực tế tiền mặt, tài sản dở dang tại các công ty con tại thời điểm 30/06/2023. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính hiện hữu đối với số dư tiền mặt tại các công ty con với tổng số tiền là: 31.613.023.302 VND, số dư tài sản dở dang là: 64.565.838.386 VND.

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.4, tại ngày 30/06/2023 Công ty đang tồn tại các khoản ứng trước cho Công ty TNHH Thiết bị Y học Nhật với số tiền 41.880.000.000 VND; Công ty Cổ phần Kanpeki Nhật Bản với số tiền 53.680.000.000 VND; Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật cao Cần Thơ với số tiền 11.740.000.000 VND; Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ với số tiền 10.260.000.000 VND; Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ cao y tế Nha Trang với số tiền 14.000.000.000 VND. Bằng các thủ tục kiểm toán, chúng tôi không thể xác định khả năng thu hồi của khoản công nợ này.

Kết luận kiểm toán ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận kiểm toán ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sara Việt Nam tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Sara Việt Nam được lập ngày 08/09/2023 và công bố thông tin không đúng theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sara Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 08 tháng 09 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Ninh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán: 3964-2022-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		372.464.908.375	368.386.895.771
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	100.322.317.620	23.720.320.781
1. Tiền	111		37.322.317.620	8.720.320.781
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	59.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		59.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178.736.866.025	316.735.782.910
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	44.935.018.998	56.674.471.473
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	133.267.183.327	259.272.724.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	534.663.700	788.586.937
IV. Hàng tồn kho	140	6	32.269.912.737	25.987.062.808
1. Hàng tồn kho	141		32.269.912.737	25.987.062.808
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.135.811.993	1.943.729.272
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	170.471.513	351.858.665
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.965.233.967	1.591.870.607
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	106.513	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		281.133.510.329	281.303.500.475
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.093.899.930	10.093.899.930
1. Phải thu dài hạn khác	216	5	10.093.899.930	10.093.899.930
II. Tài sản cố định	220		871.281.013	1.045.537.213
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	871.281.013	1.045.537.213
- Nguyên giá	222		3.485.124.014	3.485.124.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.613.843.001)	(2.439.586.801)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	7	64.565.838.386	64.565.838.386
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		64.565.838.386	64.565.838.386
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2	204.227.000.000	204.227.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		204.227.000.000	204.227.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.375.491.000	1.371.224.946
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.375.491.000	1.371.224.946
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		653.598.418.704	649.690.396.246

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		18.858.265.058	19.768.135.104
I. Nợ ngắn hạn	310		16.741.465.058	17.651.335.104
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	4.846.730.825	14.469.861.762
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	265.608.767	1.101.748.283
3. Phải trả người lao động	314		703.367.815	1.129.442.291
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	3.013.699	39.000.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	867.769.365	856.308.181
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	10.000.000.000	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		54.974.587	54.974.587
II. Nợ dài hạn	330		2.116.800.000	2.116.800.000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.116.800.000	2.116.800.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		634.740.153.646	629.922.261.142
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	634.740.153.646	629.922.261.142
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		431.999.740.000	431.999.740.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(193.750.000)	(193.750.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.863.107.311	2.863.107.311
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		193.804.946.565	189.517.049.225
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		188.987.054.061	156.385.599.023
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.817.892.504	33.131.450.202
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.266.109.770	5.736.114.606
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		653.598.418.704	649.690.396.246

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hà Nội, ngày 08 tháng 09 năm 2023

Tổng Giám đốc




Nguyễn Minh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	16.120.774.359	67.650.196.219
2. Các khoản giảm trừ	02	2	25.012.108	12.828.866
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		16.095.762.251	67.637.367.353
4. Giá vốn hàng bán	11	3	12.081.980.300	33.219.204.340
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.013.781.951	34.418.163.013
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	1.413.421.139	17.028.133
7. Chi phí tài chính	22	5	495.410.960	10.843.264
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		495.410.960	-
8. Chi phí bán hàng	24	8.a	490.641.538	655.143.929
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.b	3.273.424.327	2.817.639.744
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.167.726.265	30.951.564.209
11. Thu nhập khác	31	6	3.771.962.053	227.805
12. Chi phí khác	32	7	69.746.673	192.573.946
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.702.215.380	(192.346.141)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.869.941.645	30.759.218.068
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	52.049.141	313.698.449
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.817.892.504	30.445.519.619
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.817.250.643	29.882.623.114
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		641.861	562.896.505
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	11	112	692

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hà Nội, ngày 08 tháng 09 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.869.941.645	30.759.218.068
2. Điều chỉnh cho các khoản		(743.753.979)	272.853.065
- Khấu hao tài sản cố định	02	174.256.200	289.881.198
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.413.421.139)	(17.028.133)
- Chi phí lãi vay	06	495.410.960	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.126.187.666	31.032.071.133
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	137.625.447.012	(2.516.001.858)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(6.282.849.929)	(15.075.651.135)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(10.372.996.220)	(557.539.108)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	177.121.098	(625.074.413)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(492.397.261)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(591.936.666)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	124.188.575.700	12.257.804.619
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(15.027.285.000)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(59.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.413.421.139	1.660.759.743
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(57.586.578.861)	(13.366.525.257)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	10.000.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(1.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.000.000.000	(1.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	76.601.996.839	(2.308.720.638)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.720.320.781	12.510.181.537
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	100.322.317.620	10.201.460.899

Hà Nội, ngày 08 tháng 09 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Trần Thị Thanh Hương

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Minh Tâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sara Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0101476469 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2004, thay đổi lần thứ 21 vào ngày 30 tháng 07 năm 2021.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 431.999.740.000 đồng (Bốn trăm ba mươi một tỷ chín trăm chín mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Mua bán vật tư tiêu hao, phim ảnh, hóa chất y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

Tên	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Công nghệ cao Hạ Long Osaka	99%	Lô A15, Cụm công nghiệp Nam Sơn, Xã Nam Sơn, Huyện Ba Chẽ, Tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh thiết bị nông nghiệp
Công ty Cổ phần Liên kết sản xuất Việt Nam Nhật Bản	98%	Khu Công Nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang	Kinh doanh thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Sản xuất phần mềm Y tế Việt	98%	35 BT5 Khu Đô thị Pháp Vân, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội	Sản xuất phần mềm
Công ty Cổ phần Phòng khám Tân Triều	98%	Tầng 1,2 số 1 Phúc Thịnh, Cầu Bươu, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Phòng khám HealthCare Hậu Giang	98%	Số 16, đường số 14, Khu vực 4, Phường III, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang	Kinh doanh thiết bị y tế, thực phẩm chức năng
Công ty Cổ phần Phòng khám Việt Nam Osaka	98%	Tầng 1, T78-G2 Khu đất đấu giá 31ha, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội	Đang trong giai đoạn đầu tư, chưa phát sinh doanh thu
Công ty Cổ phần Phòng khám HealthCare Sóc Trăng	98%	Tầng trệt số 438 đường Lê Duẩn, khóm 4, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng	Đang trong giai đoạn đầu tư, chưa phát sinh doanh thu

Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghệ cao Vững Áng Osaka	99%	Khu công nghiệp Vững Áng 1, Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Phòng khám HealthCare Vững Tàu	98%	Tầng trệt, Số 9 Tô Hiến Thành, Phường 4, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đang trong giai đoạn đầu tư, chưa phát sinh doanh thu
Công ty Cổ phần Sản xuất thiết bị công nghệ cao Lạng Sơn Osaka (*)	98%	ô M3, Cụm công nghiệp địa phương số 2, Xã Hợp Thành, Huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn	Đang trong giai đoạn đầu tư, chưa phát sinh doanh thu
Công ty Cổ phần Phòng khám HealthCare Nam Sài Gòn (**)	98%	568 Lê Văn Lương, Ấp 3, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh	Đang trong giai đoạn đầu tư, chưa phát sinh doanh thu
Công ty Cổ phần Phòng khám HealthCare Quận 12 (**)	96%	402 Tân Thới Hiệp 07, Khu Phố 4, Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh	Đang trong giai đoạn đầu tư, chưa phát sinh doanh thu

(*) Sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Sản xuất thiết bị công nghệ cao Hạ Long Osaka.

(**) Sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Liên kết Sản xuất Việt Nam Nhật Bản.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- **Tỷ** giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- **Tỷ** giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- **Tỷ** giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- **Tỷ** giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- **Tỷ** giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- **Đối** với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- **Đối** với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- **Đối** với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. **Tiền** và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. **Các** khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn

vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị 05 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

20. Cơ sở hợp nhất

a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán trung tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

d) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

f) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó.

Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	31.854.879.133	8.655.371.413
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.467.438.487	64.949.368
Các khoản tương đương tiền (*)	63.000.000.000	15.000.000.000
Tổng cộng	100.322.317.620	23.720.320.781

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, lãi suất 4,3%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

(Chi tiết tại phụ lục số 01)

3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	44.935.018.998	56.674.471.473
Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	17.752.000.000	29.808.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật cao Cần Thơ	6.850.000.000	1.603.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ cao Hạ Long Kyoto JWB Co.,Ltd	6.594.934.895	10.533.702.300
Kyoto F&B Co.,Ltd	7.843.286.400	7.843.286.400
Khác	5.894.797.703	1.486.482.773
b. Dài hạn	-	-
Tổng cộng	44.935.018.998	56.674.471.473

4. Trả trước cho người bán

4. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	133.267.183.327	259.272.724.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật cao Cần Thơ (1)	11.740.000.000	29.740.000.000
Công ty TNHH Thiết bị Y học Nhật (2)	41.880.000.000	56.380.000.000
Công ty Cổ phần Kanpeki Nhật Bản (3)	54.595.521.327	53.680.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ (4)	10.260.000.000	48.260.000.000
Công ty TNHH Công trình và Thiết bị kỹ thuật Miền Nam	-	35.000.000.000
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ cao y tế Nha Trang (5)	14.000.000.000	34.500.000.000
Khác	791.662.000	1.712.724.500
Tổng cộng	133.267.183.327	259.272.724.500

(1) Hợp đồng kinh tế số 01/2022/VAOSAKA - KTCCT ngày 21/03/2022, mua khuôn đúc chịu lửa cho lò đốt rác và buồng sấy tổng tiền là: 22,8 tỷ đồng. Tạm ứng 11,74 tỷ đồng trong vòng 30 ngày từ khi ký hợp đồng mua bán, thời gian giao hàng 180 ngày từ ngày tạm ứng. Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/VAOSAKA - KTCCT ngày 16/09/2022 gia hạn thời gian giao hàng thêm 9 tháng kể từ ngày hết hạn hợp đồng số 01/2022/VAOSAKA - KTCCT, Phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ/VAOSAKA - KTCCT ngày 15/06/2023 gia hạn thời gian giao hàng thêm 6 tháng kể từ ngày hết hạn phụ lục hợp đồng số 01/2022/VAOSAKA - KTCCT.

(2) Là khoản ứng trước liên quan đến hợp đồng cung cấp thiết bị số 1201/2021/HĐKT/YHN-SRA ngày 12/01/2021.

(3) Là khoản ứng trước liên quan đến hợp đồng cung cấp thiết bị số: 1201/2021/HĐKT/KAN-SRA ngày 12/01/2021 kèm Phụ lục số 01PL-1201/2021/HĐKT/KAN-SRA ngày 25/03/2022.

(4) Là khoản ứng trước liên quan đến Hợp đồng kinh tế số 2503/2022/VAOSAKA - MTCT ngày 25/3/2022, mua hệ thống nồi chiết đa năng, hệ thống pha trộn... tổng số tiền là: 23.175.000.000 VND. Tạm ứng 10.260.000.000 VND trong vòng 45 ngày từ khi ký hợp đồng mua bán, thời gian giao hàng 180 ngày từ ngày ký hợp đồng, Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/VAOSAKA - MTCT ngày 20/09/2022 gia hạn thời gian giao hàng thêm 9 tháng kể từ ngày hết hạn hợp đồng số 2503/2022/VAOSAKA - MTCT, Phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ/VAOSAKA - MTCT ngày 17/06/2023 gia hạn thời gian giao hàng thêm 9 tháng kể từ ngày hết hạn theo phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/VAOSAKA - MTCT.

(5) Hợp đồng kinh tế số 1606/2022/VAOSAKA - YTNT ngày 16/06/2022, mua máy cắt phẳng plasma, máy khoan cần CSEPEL, máy tiện, ... tổng số tiền là: 25,3 tỷ đồng. Tạm ứng 14 tỷ đồng trong vòng 45 ngày từ khi ký hợp đồng mua bán, thời gian giao hàng 180 ngày từ ngày ký hợp đồng, Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/VAOSAKA - YTNT ngày 12/12/2022 gia hạn thời gian giao hàng thêm 9 tháng kể từ ngày hết hạn hợp đồng số 1606/2022/VAOSAKA - YTNT

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	534.663.700	-	788.586.937	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	637.877	-
Tạm ứng	179.836.302	-	646.146.303	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	137.000.000	-	137.000.000	-
Phải thu khác	217.827.398	-	4.802.757	-
b. Dài hạn	10.093.899.930	-	10.093.899.930	-
Phải thu khác (*)	10.093.899.930	-	10.093.899.930	-
(*) Chi tiết			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sara Vũng Tàu (1)			6.171.700.000	6.171.700.000
Công ty Cổ phần Sara Phú Thọ (2)			3.922.199.930	3.922.199.930
Tổng cộng			10.093.899.930	10.093.899.930

(1) Là khoản đầu tư hợp tác kinh doanh với Công ty CP Sara Vũng Tàu trong Dự án "Khu xử lý tập trung rác thải y tế bằng công nghệ đốt áp suất âm - không khói trên địa bàn Bà Rịa Vũng Tàu" theo HĐ hợp tác kinh doanh số 02/2020/HĐHT/SRAVN-SRAVT ngày 05/06/2020, tổng vốn dự kiến là 123.434.000.000 VND trong đó Công ty CP Sara Việt Nam góp 58.013.980.000 VNĐ tương đương 47% tổng vốn, thời gian 50 năm, tỷ lệ góp vốn và phân chia lợi nhuận là 47:53.

- Theo PLHĐ số 01/PLHĐ/1203/2021/SRA-SARAVT ngày 12/03/2021 thay đổi về tỷ lệ góp vốn vào dự án của Công ty CP SARA Việt Nam là 5% tổng vốn đầu tư và lợi nhuận phân chia là 5% lợi nhuận sau thuế.

- Đến năm 2021, Công ty CP SARA Việt Nam đã thu hồi số tiền 51.942.780.000 VND.

- Đến thời điểm 30/06/2023, khoản đầu tư hợp tác kinh doanh với Công ty CP SARA Vũng tàu là 6.171.700.000 VND. Hiện tại dự án vẫn trong giai đoạn hoàn thiện.

(2) Là khoản đầu tư Hợp tác kinh doanh với Công ty CP Sara Phú Thọ trong dự án trong dự án "Khu xử lý tập trung rác thải y tế bằng công nghệ đốt áp suất âm không khói" theo hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 1808/2016 HĐHT-SRAVN-SRAPT ngày 15/11/2016, tổng vốn dự kiến của Dự án là 78.443.998.595 VND, trong đó Công ty CP SARA Việt Nam góp 3.922.199.930 VND tương đương 5% tổng vốn, thời gian 50 năm, tỷ lệ góp vốn và phân chia lợi nhuận là 5:95. Ngày 17/08/2022 dự án đã được Sở Tài Nguyên Môi Trường cấp giấy phép môi trường số 179/GPHĐ-BTNMT.

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	-		62.842.503	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	248.712.397		-	
Hàng hoá	32.021.200.340		25.924.220.305	
Tổng cộng	32.269.912.737	-	25.987.062.808	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công trình lò đốt rác tại Lạng Sơn	436.085.000	436.085.000
Dự án công trình nhà xưởng tại KCN Nam Sơn	311.091.818	311.091.818
Chi phí mua sắm trang thiết bị, phần mềm tại phòng khám của các công ty con	63.818.661.568	63.818.661.568
Tổng cộng	64.565.838.386	64.565.838.386

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.485.124.014	3.485.124.014
Số cuối kỳ	3.485.124.014	3.485.124.014
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	2.439.586.801	2.439.586.801
- Khấu hao trong kỳ	174.256.200	174.256.200
Số cuối kỳ	2.613.843.001	2.613.843.001
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.045.537.213	1.045.537.213
Tại ngày cuối kỳ	871.281.013	871.281.013

9. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	170.471.513	351.858.665
- Công cụ dụng cụ	31.991.513	345.858.665
- Chi phí thuê mặt bằng	132.480.000	6.000.000
- Chi phí khác	6.000.000	-
b. Dài hạn	1.375.491.000	1.371.224.946
- Công cụ dụng cụ	164.105.992	151.781.314
- Chi phí thuê mặt bằng	1.211.385.008	1.219.443.632
Tổng cộng	1.545.962.513	1.723.083.611

10. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	4.846.730.825	4.846.730.825	14.469.861.762	14.469.861.762
Công ty Cổ phần Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu	-	-	873.125.000	873.125.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Bông Sen	203.857.947	203.857.947	203.857.947	203.857.947
Công ty TNHH Thiết bị và Dụng cụ Y khoa 3P	1.268.700.000	1.268.700.000	1.268.700.000	1.268.700.000
Khác	3.374.172.878	3.374.172.878	12.124.178.815	12.124.178.815
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	4.846.730.825	4.846.730.825	14.469.861.762	14.469.861.762

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(Chi tiết tại phụ lục số 2)

12. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	3.013.699	39.000.000
- Lãi vay	3.013.699	-
- Khác	-	39.000.000
b. Dài hạn	-	-
Tổng cộng	3.013.699	39.000.000

13. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	867.769.365	856.308.181
Kinh phí công đoàn	9.608.573	9.608.573
Bảo hiểm xã hội	25.269.746	15.943.077
Bảo hiểm y tế	4.506.840	1.802.736
Bảo hiểm thất nghiệp	1.952.964	801.216
Các khoản phải trả, phải nộp khác	826.431.242	828.152.579
b. Dài hạn	-	-
Tổng cộng	867.769.365	856.308.181

14. Vay và nợ thuê tài chính

(Chi tiết phụ lục số 03)

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết phụ lục số 04)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm
	%	VND	%	VND
Tổ chức	0,3%	1.251.350.000	0,3%	1.251.350.000
Cá nhân	99,7%	430.748.390.000	99,7%	430.748.390.000
Tổng cộng	100%	431.999.740.000	100%	431.999.740.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	431.999.740.000	431.999.740.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	431.999.740.000	431.999.740.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.199.974	43.199.974
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.199.974	43.199.974
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.199.974	43.199.974
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.199.974	43.199.974
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.199.974	43.199.974

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.863.107.311	2.863.107.311

16. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nợ khó đòi đã xử lý	950.000.000	950.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Phước Thủy	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần tư vấn Kiến trúc đô thị UAC	450.000.000	450.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	16.120.774.359	31.782.334.751
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	3.546.836.468
- Doanh thu bán phần mềm	-	30.353.025.000
- Doanh thu bán thành phẩm	-	1.968.000.000
- Doanh thu khác	-	-
Tổng cộng	16.120.774.359	67.650.196.219

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chiết khấu thương mại	25.012.108	12.828.866
Tổng cộng	25.012.108	12.828.866

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa	12.081.980.300	28.152.509.666
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	1.421.998.425
- Giá vốn bán phần mềm	-	2.635.704.002
- Giá vốn bán thành phẩm	-	1.008.992.247
Tổng cộng	12.081.980.300	33.219.204.340

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.413.421.139	17.028.133
Tổng cộng	1.413.421.139	17.028.133
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền vay	495.410.960	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	10.843.264
Tổng cộng	495.410.960	10.843.264
6. Thu nhập khác		
- Thu phạt hợp đồng kinh tế	3.770.038.356	-
- Thu nhập khác	1.923.697	227.805
Tổng cộng	3.771.962.053	227.805
7. Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	689.303	169.359.176
- Khác	69.057.370	23.214.770
Tổng cộng	69.746.673	192.573.946
8. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng	490.641.538	655.143.929
- Chi phí nhân công	490.641.538	606.641.077
- Chi phí khác		48.502.852
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.273.424.327	2.817.639.744
- Chi phí nguyên, vật liệu	46.072.011	7.741.185
- Chi phí nhân công	1.410.458.572	1.143.950.921
- Chi phí khấu hao	174.256.200	174.256.200
- Thuế, phí, lệ phí	38.828.000	60.339.274
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.453.051.738	1.269.871.667
- Chi phí khác	150.757.806	161.480.497
Tổng cộng	3.764.065.865	3.472.783.673
9. Chi phí sản xuất theo yếu tố		
- Chi phí nguyên, vật liệu	46.072.011	1.117.271.590
- Chi phí nhân công	1.901.100.110	5.211.869.463
- Chi phí khấu hao	174.256.200	289.881.198
- Thuế, phí, lệ phí	38.828.000	60.339.274
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.453.051.738	1.650.133.473
- Chi phí khác	150.757.806	209.983.349
Tổng cộng	3.764.065.865	8.539.478.347

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	52.049.141	313.698.449
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	52.049.141	313.698.449
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.817.250.643	29.882.623.114
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.817.250.643	29.882.623.114
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	43.199.974	43.199.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	111,51	691,73

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.322.317.620		23.720.320.781	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.563.582.628	-	67.556.958.340	-
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	59.000.000.000	-	-	-
Tổng cộng	214.885.900.248	-	91.277.279.121	-
Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	10.000.000.000	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	5.714.500.190		15.326.169.943	
Chi phí phải trả	3.013.699		39.000.000	
Tổng cộng	15.717.513.889	-	15.365.169.943	-

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.322.317.620			100.322.317.620
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.469.682.698	10.093.899.930		55.563.582.628
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	59.000.000.000			59.000.000.000
Tổng cộng	204.792.000.318	10.093.899.930	-	214.885.900.248
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.720.320.781			23.720.320.781
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.463.058.410	10.093.899.930		67.556.958.340
Tổng cộng	81.183.379.191	10.093.899.930	-	91.277.279.121

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ				
Vay và nợ	10.000.000.000	-		10.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả	5.714.500.190	-		5.714.500.190
Chi phí phải trả	3.013.699	-		3.013.699
Tổng cộng	15.717.513.889	-	-	15.717.513.889
Số đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả	15.326.169.943	-		15.326.169.943
Chi phí phải trả	39.000.000	-		39.000.000
Tổng cộng	15.365.169.943	-	-	15.365.169.943

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Giao dịch với bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan

Ông Nguyễn Minh Tâm

Mối quan hệ

Tổng Giám đốc

b. Giao dịch với bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Thu nhập hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc

	Kỳ này	Kỳ trước
Nguyễn Minh Tâm	192.000.000	175.192.380
Tổng cộng	192.000.000	175.192.380

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giai đoạn 06 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hà Nội, ngày 08 tháng 09 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tâm

Công ty Cổ phần Sara Việt Nam

Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Từ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Phụ lục số 01

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	59.000.000.000	59.000.000.000	-	59.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	59.000.000.000	59.000.000.000	-	-	

(1) Bao gồm:

Tiền gửi có kỳ hạn 04 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Số tiền 28.000.000.000 đồng, lãi suất 4,7%/năm
Hợp đồng tiền gửi ngân hàng số 124/2023/9081 ngày 13/03/2023 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Số tiền gửi: 10.000.000.000 đ. Kỳ hạn 4 tháng. Lãi suất: 6%/năm. Số dư tại 30/06/2023: 10.000.000.000 đ.

Hợp đồng tiền gửi ngân hàng số 124/2023/22247 ngày 23/06/2023 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Số tiền gửi: 12.000.000.000 đ. Kỳ hạn: 4 tháng. Lãi suất: 4,7%/năm. Số dư tại 30/06/2023: 12.000.000.000 đ.

Hợp đồng tiền gửi ngân hàng số 124/2023/22496 ngày 26/06/2023 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Số tiền gửi: 9.000.000.000 đ. Kỳ hạn: 4 tháng. Lãi suất: 4,7%/năm. Số dư tại 30/06/2023: 9.000.000.000 đ.

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	204.227.000.000	204.227.000.000	-	204.227.000.000
Trung tâm sản nhi Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ (2)	204.227.000.000	(*)	-	204.227.000.000 (*)

(2) Là khoản đầu tư vào Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ để đầu tư xây dựng Trung tâm Sản nhi thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ theo hợp đồng góp vốn số 01/2019/HĐ/BVĐKPT-SRA ngày 24 tháng 09 năm 2019 và Phụ lục số 01/2019/HĐ/BVĐKTTTP/SRA ngày 11 tháng 10 năm 2019 và Phụ lục số 02/2019/HĐ/BVĐKTTTP/SRA ngày 29 tháng 10 năm 2019, số tiền góp vốn là 204.227.000.000 VND. Đến thời điểm hiện tại, Trung tâm sản nhi (nay là Bệnh viện Sản nhi tỉnh Phú Thọ) đã đi vào hoạt động nhưng chưa quyết toán được chi phí đầu tư nên chưa xác định được tỷ lệ lợi ích của các bên làm cơ sở phân chia lợi nhuận.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Sara Việt Nam

Biệt thự 35 BTS KĐT Pháp Văn Tử Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Phụ lục số 02

12. Chi phí phải trả

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ, kết chuyển trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
	VND	VND	VND	VND	VND	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT	-	231.906.643	315.983.266	523.421.155	-	24.468.754
Thuế TNDN	-	672.633.333	52.049.141	591.936.666	-	132.745.808
Thuế TNCN	-	197.208.307	80.351.984	169.166.086	-	108.394.205
Các loại thuế khác	-	-	32.525.706	32.525.706	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	106.513	106.513	-
Tổng cộng	-	1.101.748.283	480.910.097	1.317.156.126	106.513	265.608.767

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Sara Việt Nam

Biệt thự 35 BTS KĐT Pháp Vân Từ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Phụ lục số 03

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
a. Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	
b. Dài hạn	-	-	-	-	-	
Tổng cộng	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	

(1): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/8870346/HHTD ngày 19/01/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty CP Sara Việt Nam

- Hạn mức cấp tín dụng: 10.000.000.000 tỷ
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
- Lãi suất: Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể
- Biện pháp bảo đảm:
- Số dư tại ngày 30/06/2023: 10.000.000.000 VND

Công ty Cổ phần Sara Việt Nam

Biệt thự 35 BT5 KĐT Pháp Vân Từ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Phụ lục số 04

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	431.999.740.000	(70.000.000)	2.863.107.311	156.499.726.633	2.282.601.974	593.575.175.918
- Lãi trong năm trước				33.164.052.176	573.920.796	33.737.972.972
- Tặng khác					2.900.000.000	2.900.000.000
- Chi phí tăng vốn		(123.750.000)				(123.750.000)
- Cổ tức					(20.408.164)	(20.408.164)
- Giảm khác				(146.729.584)		(146.729.584)
Số dư đầu kỳ này	431.999.740.000	(193.750.000)	2.863.107.311	189.517.049.225	5.736.114.606	629.922.261.142
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong kỳ này				4.817.250.643	641.861	4.817.892.504
- Tặng khác					529.353.303	529.353.303
- Giảm khác				(529.353.303)		(529.353.303)
Số dư cuối kỳ này	431.999.740.000	(193.750.000)	2.863.107.311	193.804.946.565	6.266.109.770	634.740.153.646